

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 38
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38
Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4116000589 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371 thay đổi lần thứ 06 ngày 01 tháng 02 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



(Handwritten signature)

Đào Anh Tuấn

Số: 84./2019/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số khoản chi phí hoạt động vận tải tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng Công ty chưa thực hiện ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo tài chính năm 2018 với số tiền là 50.231.690.856 đồng. Nếu thực hiện ghi nhận sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm: "Giá vốn hàng bán" tăng lên 50.231.690.856 đồng, "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" cùng giảm đi số tiền là 50.231.690.856 đồng. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán gồm: "Hàng tồn kho", "Chi phí trả trước ngắn hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" cùng giảm đi với số tiền lần lượt là 31.404.782.659 đồng, 18.826.908.197 đồng và 50.231.690.856 đồng.

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại: 024 3244.40.44 / Fax: 024 3244.40.45
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

Lại Trường Dương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3392-2015-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		388.902.604.024	373.494.843.706
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		149.651.430.593	98.424.867.114
1.	Tiền	111	V.01	149.651.430.593	98.424.867.114
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.488.239.096	118.155.879.485
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	23.197.603.519	33.846.964.225
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	23.384.629.895	8.922.787.413
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	11.906.005.682	75.451.752.847
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(65.625.000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	112.504.585.887	92.124.314.209
1.	Hàng tồn kho	141		112.504.585.887	92.124.314.209
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		68.258.348.448	64.789.782.898
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	57.631.369.220	25.955.577.259
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.371.255.681	37.233.964.329
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3.255.723.547	1.600.241.310
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.083.145.768.310	966.825.838.949
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		204.000.000	204.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	204.000.000	204.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		950.584.854.876	732.306.227.191
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	950.584.854.876	732.306.227.191
	- Nguyên giá	222		2.311.964.932.189	2.001.685.327.693
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.361.380.077.313)	(1.269.379.100.502)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
	- Nguyên giá	228		386.400.000	2.372.025.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(386.400.000)	(2.372.025.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.09	12.077.840.253	14.531.787.141
1.	Nguyên giá	231		60.325.409.063	60.325.409.063
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(48.247.568.810)	(45.793.621.922)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	80.081.541.901	188.904.297.705
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80.081.541.901	188.904.297.705
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		40.197.531.280	30.879.526.912
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	40.197.531.280	30.879.526.912
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.472.048.372.334	1.340.320.682.655

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		968.246.627.632	828.628.164.934
I.	Nợ ngắn hạn	310		566.222.322.625	620.945.391.106
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	190.501.689.749	372.524.862.379
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.672.442.255	3.050.403.433
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.258.257.377	9.263.038.261
4.	Phải trả người lao động	314		40.027.223.999	35.149.386.305
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	641.208.300
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	190.370.816.000	179.591.070.546
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	25.243.813.245	8.781.998.184
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	105.148.080.000	11.818.800.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	124.623.698
II.	Nợ dài hạn	330		402.024.305.007	207.682.773.828
1.	Phải trả người bán dài hạn		V.12	62.253.544.297	77.816.930.373
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.719.291.450	2.004.591.450
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	337.932.289.415	127.653.764.422
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	119.179.845	207.487.583
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503.801.744.702	511.692.517.721
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	503.801.744.702	511.692.517.721
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	400.709.318
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(904.798.812)	8.191.808.403
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(904.798.812)	8.191.808.403
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.472.048.372.334	1.340.320.682.655

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.077.558.810.878	1.961.393.089.516
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	14.578.000	110.806.263.899
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.077.544.232.878	1.850.586.825.617
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.902.373.458.933	1.714.745.106.548
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.170.773.945	135.841.719.069
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	252.308.229	280.806.908
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	32.184.144.251	1.941.473.625
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.094.144.251	1.868.746.352
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	120.836.188.101	90.132.859.310
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	45.599.886.028	47.755.864.386
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.197.136.206)	(3.707.671.344)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	22.917.968.340	18.851.398.447
12.	Chi phí khác	32	VI.07	625.630.946	4.008.270.070
13.	Lợi nhuận khác	40		22.292.337.394	14.843.128.377
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(904.798.812)	11.135.457.033
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	2.943.648.630
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(904.798.812)	8.191.808.403
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(18)	163
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(18)	163

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(904.798.812)	11.135.457.033
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		136.974.557.997	91.511.122.651
-	Các khoản dự phòng	03		(278.556.436)	(468.817.992)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.479.864.126)	(2.019.007.418)
-	Chi phí lãi vay	06		32.094.144.251	1.868.746.352
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		164.405.482.874	102.027.500.626
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		90.756.162.828	(31.307.609.506)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.380.271.678)	(27.456.113.604)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(162.767.619.490)	335.809.381.495
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(40.993.796.329)	(13.869.183.625)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(32.094.144.251)	(1.868.746.352)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.815.671.028)	(2.596.592.917)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.377.807.457
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.872.405.100)	(1.791.663.750)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(5.762.262.174)	360.324.779.824
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(247.790.904.388)	(609.662.356.547)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		7.041.977.295	1.738.200.510
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		252.308.229	280.806.908
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(240.496.618.864)	(607.643.349.129)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		365.411.564.993	141.040.564.422
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.803.760.000)	(1.568.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.122.360.476)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		297.485.444.517	139.472.564.422
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		51.226.563.479	(107.846.004.883)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		98.424.867.114	206.270.871.997
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		149.651.430.593	98.424.867.114

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng



Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 09 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	Số 540/45 đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 17, đường Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Đơn vị phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 200A, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Số 124, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	05 – 18 năm
-----------	-------------

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe.

Dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe được lập cho từng toa xe có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1,5% trên doanh thu hoạt động sửa chữa lớn có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành sửa chữa lớn toa xe không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ vận chuyển hành khách trong tương lai tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	9.619.248.824	7.998.651.926
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138.839.887.069	87.711.018.988
- Tiền đang chuyển	1.192.294.700	2.715.196.200
Cộng	149.651.430.593	98.424.867.114

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.197.603.519	33.846.964.225
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	2.067.460.100	5.460.920.742
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	3.429.282.000	4.577.211.400
- Công ty TNHH MTV Tiến Phát Tiến	-	2.600.114.770
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ez life	2.227.796.073	316.199.622
- Công ty Cổ phần Minh Phương Logistics	2.129.525.000	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	13.343.540.346	20.892.517.691
Cộng	23.197.603.519	33.846.964.225

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.616.336.506	6.976.342.148
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	2.067.460.100	5.460.920.742
- Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.267.800	1.306.800
- Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 3	24.794.183	24.883.663
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	96.504.059	30.002.488
- Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	147.092.682	152.548.476
- Chi nhánh Toa xe Hà Nội	441.044.377	304.455.919
- Công ty Cổ phần Vận tải và thương mại đường sắt (RATRACO)	838.173.305	1.002.224.060
Cộng	3.616.336.506	6.976.342.148

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.384.629.895	8.922.787.413
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	1.717.050.000	1.717.050.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	12.871.486.224	-
- Công ty Cổ phần VT & TM Đường sắt (RATRACO)	4.378.063.800	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.418.029.871	7.205.737.413
Cộng	23.384.629.895	8.922.787.413

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.906.005.682	-	75.451.752.847	(65.625.000)
- Tạm ứng	2.692.164.962	-	3.027.032.155	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.600.000	-	69.232.000	-
- Phải thu khác	9.180.240.720	-	72.355.488.692	(65.625.000)
+ Công ty TNHH Thảo Oanh	1.813.448.471	-	1.813.448.471	-
+ Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam	925.793.148	-	925.793.148	-
+ Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	-	61.081.419.653	-
+ Các khoản phải thu khác	6.440.999.101	-	8.534.827.420	(65.625.000)
b. Dài hạn	204.000.000	-	204.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	204.000.000	-	204.000.000	-
Cộng	12.110.005.682	-	75.655.752.847	(65.625.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	77.796.293.782	-	65.952.186.925	-
- Công cụ, dụng cụ	417.479.152	-	420.487.350	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.290.812.953	-	25.751.639.934	-
- Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	112.504.585.887	-	92.124.314.209	-

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	80.081.541.901	188.904.297.705
- Đầu tư 30 toa xe khách	-	185.810.636.365
- Dự án: “Đầu mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018-2020	75.029.649.456	-
- Lò xo cao su	2.314.728.639	2.314.728.639
- Các công trình khác	2.737.163.806	778.932.701
Cộng	80.081.541.901	188.904.297.705

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	26.972.886.020	117.614.093.052	1.844.016.724.376	13.081.624.245	2.001.685.327.693
- Mua trong năm	-	3.772.460.170	352.841.200.022	-	356.613.660.192
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	1.466.511.799	4.540.000.000	(6.006.511.799)	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.102.392.000)	(45.139.494.221)	(92.169.475)	(46.334.055.696)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	26.972.886.020	121.750.673.021	2.156.258.430.177	6.982.942.971	2.311.964.932.189
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	12.767.890.143	25.270.750.723	1.220.062.662.578	11.277.797.058	1.269.379.100.502
- Khấu hao trong năm	2.316.796.756	18.060.095.675	113.485.113.151	658.605.527	134.520.611.109
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	5.123.062.921	-	(5.123.062.921)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.018.800)	(41.343.446.023)	(92.169.475)	(42.519.634.298)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	15.084.686.899	47.369.890.519	1.292.204.329.706	6.721.170.189	1.361.380.077.313
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	14.204.995.877	92.343.342.329	623.954.061.798	1.803.827.187	732.306.227.191
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	11.888.199.121	74.380.782.502	864.054.100.471	261.772.782	950.584.854.876

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 2.676.503.466 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	(1.985.625.000)	(1.985.625.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	386.400.000	386.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.372.025.000	2.372.025.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Giảm khác	(1.985.625.000)	(1.985.625.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	386.400.000	386.400.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
	60.325.409.063	-	-	60.325.409.063
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa	60.325.409.063	-	-	60.325.409.063
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
	45.793.621.922	2.453.946.888	-	48.247.568.810
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	45.793.621.922	2.453.946.888	-	48.247.568.810
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
	14.531.787.141	-	2.453.946.888	12.077.840.253
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa	14.531.787.141	-	2.453.946.888	12.077.840.253

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	57.631.369.220	25.955.577.259
- Chi phí sửa chữa nhỏ Toa xe khách	37.683.932.919	23.864.031.000
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	660.813.850	1.231.992.198
- Chi phí sửa chữa tương ứng với doanh thu đã ghi nhận	18.826.908.197	-
- Các khoản khác	459.714.254	859.554.061
b. Dài hạn	40.197.531.280	30.879.526.912
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	36.032.374.334	25.260.445.769
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	277.951.438	561.948.100
- Chi phí thuê đất	1.773.461.435	1.810.764.743
- Các khoản khác	2.113.744.073	3.246.368.300
Cộng	97.828.900.500	56.835.104.171

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	11.818.800.000	11.818.800.000	135.148.080.000	41.818.800.000	105.148.080.000	105.148.080.000
- Vay ngân hàng	-	-	110.000.000.000	30.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn ^(a)	-	-	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex ^(b)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	11.818.800.000	11.818.800.000	25.148.080.000	11.818.800.000	25.148.080.000	25.148.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	13.329.280.000	-	13.329.280.000	13.329.280.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn Trên 5 năm	127.653.764.422	127.653.764.422	255.411.564.993	45.133.040.000	337.932.289.415	337.932.289.415
- Vay ngân hàng	127.653.764.422	127.653.764.422	219.580.000.000	33.314.240.000	337.932.289.415	337.932.289.415
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh ^(c)	127.653.764.422	127.653.764.422	35.831.564.993	11.818.800.000	151.666.529.415	151.666.529.415
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ^(d)	-	-	219.580.000.000	33.314.240.000	186.265.760.000	186.265.760.000
Cộng	139.472.564.422	139.472.564.422	390.559.644.993	86.951.840.000	443.080.369.415	443.080.369.415

(a) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 1900-LAV-201800161 ngày 25 tháng 6 năm 2018 để thanh toán phí điều hành vận tải. Lãi suất vay 7,5%/năm.

(b) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 014410169/2018/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 16 tháng 10 năm 2018 để thanh toán phí điều hành giao thông đường sắt. Lãi suất vay 8,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (c) Khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVĐADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017 để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án đầu tư mới 30 toa xe khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong năm là 8%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng 30 Toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHCT906-DUONGSATSG.
- (d) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018 để thanh toán các chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Lãi suất vay trong năm là 9,33%/năm. Thời hạn vay 15 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 30 toa xe mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.0005/2018/BĐ ngày 30 tháng 11 năm 2018.

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	190.501.689.749	190.501.689.749	372.524.862.379	372.524.862.379
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	95.834.782.487	95.834.782.487	253.503.829.976	253.503.829.976
- Công ty TNHH Kỹ thuật - Dịch vụ STD&T	765.644.985	765.644.985	5.573.150.000	5.573.150.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	52.701.425.464	52.701.425.464	70.298.368.133	70.298.368.133
- Công ty Cổ phần Thương mại Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bách Khoa Việt	8.097.580.923	8.097.580.923	2.531.968.978	2.531.968.978
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	33.102.255.890	33.102.255.890	40.617.545.292	40.617.545.292
b. Phải trả người bán dài hạn	62.253.544.297	62.253.544.297	77.816.930.373	77.816.930.373
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	62.253.544.297	62.253.544.297	77.816.930.373	77.816.930.373
Cộng	252.755.234.046	252.755.234.046	450.341.792.752	450.341.792.752

Đơn vị tính: VND

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	152.409.103.736	152.409.103.736	328.717.452.441	328.717.452.441
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	95.834.782.487	95.834.782.487	253.503.829.976	253.503.829.976
- Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	776.192.372	776.192.372	1.785.571.495	1.785.571.495
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại đường sắt	130.713.000	130.713.000	228.026.000	228.026.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	52.701.425.464	52.701.425.464	70.298.368.133	70.298.368.133
- Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	30.800.000	30.800.000	38.500.924	38.500.924
- Công ty Cổ phần Vật tư đường sắt Hà Nội	130.713.000	130.713.000	171.996.000	171.996.000
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200	521.273.200	521.273.200
- Chi nhánh Khai thác đường sắt Nghĩa Bình	-	-	512.574.550	512.574.550
- Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	1.735.100.244	1.735.100.244	445.525.703	445.525.703
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	233.045.100	233.045.100	717.386.747	717.386.747
- Các Công ty khác thuộc Tổng Công ty	315.058.869	315.058.869	494.399.713	494.399.713
Phải trả người bán dài hạn	62.253.544.297	62.253.544.297	77.816.930.373	77.816.930.373
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	62.253.544.297	62.253.544.297	77.816.930.373	77.816.930.373
Cộng	214.662.648.033	214.662.648.033	406.534.382.814	406.534.382.814

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.672.442.255	4.672.442.255	3.050.403.433	3.050.403.433
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.672.442.255	4.672.442.255	3.050.403.433	3.050.403.433
Cộng	4.672.442.255	4.672.442.255	3.050.403.433	3.050.403.433

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phải nộp cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.107.271.282	13.612.676.965	14.633.379.923	-	1.086.568.324
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.800.285	542.446.396	287.677.244	2.815.671.028	2.120.347.673	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.309.884.025	70.856.573	1.313.127.720	1.028.203.751	1.135.375.874	181.272.391
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	155.557.000	-	2.839.199.301	2.683.642.301	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.542.464.010	147.015.691.357	144.567.738.705	-	8.990.416.662
Cộng	<u>1.600.241.310</u>	<u>9.263.038.261</u>	<u>165.079.372.587</u>	<u>165.739.635.708</u>	<u>3.255.723.547</u>	<u>10.258.257.377</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒNSố 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác	-	641.208.300
Cộng	-	641.208.300

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	25.243.813.245	8.781.998.184
- Kinh phí công đoàn	358.272.624	585.582.776
- Bảo hiểm xã hội	42.923	911.014
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.820.466	176.441.201
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.366.009.388	1.854.044.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.406.667.844	6.165.019.149
+ Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	7.880.228.741	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	5.916.932.894	-
+ Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	4.648.605.000	-
+ Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	841.788.000	-
+ Các đối tượng khác	4.119.113.209	6.165.019.149
b. Dài hạn	1.719.291.450	2.004.591.450
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.719.291.450	2.004.591.450
Cộng	26.963.104.695	10.786.589.634

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	190.370.816.000	179.591.070.546
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	190.370.816.000	176.542.616.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	3.048.454.546
Cộng	190.370.816.000	179.591.070.546

18. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Dài hạn	-	124.623.698
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	-	124.623.698
b. Dài hạn	119.179.845	207.487.583
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	119.179.845	207.487.583
Cộng	119.179.845	332.111.281

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒNSố 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	1.991.689.774	-	1.224.958.185	506.316.647.959
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.191.808.403	8.191.808.403
Tăng khác	-	-	-	1.430.504.495	1.430.504.495
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	400.709.318	(2.655.462.680)	(2.254.753.362)
Giảm khác	-	(1.991.689.774)	-	-	(1.991.689.774)
Số dư cuối năm trước	503.100.000.000	-	400.709.318	8.191.808.403	511.692.517.721
Lãi trong năm nay	-	-	-	(904.798.812)	(904.798.812)
Phân phối lợi nhuận năm nay (*)	-	-	1.205.834.196	(8.191.808.403)	(6.985.974.207)
Số dư cuối năm nay	503.100.000.000	-	1.606.543.514	(904.798.812)	503.801.744.702

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017, cụ thể như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.205.834.196
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.351.648.387
- Trích cổ tức chi trả	5.634.325.820
Tổng phân phối lợi nhuận	8.191.808.403

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78,44%	394.647.080.000	78,44%
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	21,56%	108.452.920.000	21,56%
Cộng	503.100.000.000	100	503.100.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.634.325.820	1.854.044.044
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.634.325.820	1.854.044.044

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.606.543.514	400.709.318
Cộng	1.606.543.514	400.709.318

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.077.558.810.878	1.961.393.089.516
Cộng	2.077.558.810.878	1.961.393.089.516

Doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</i>	
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	79.758.150.875
Doanh thu hoa hồng đại lý	6.290.197.125
Doanh thu sửa chữa toa xe	3.041.709.000
Doanh thu đại lý bán vé	230.225.025.000
<i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	
Doanh thu hỗ trợ kỹ thuật chạy tàu	6.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒNSố 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Năm nay
Doanh thu sửa chữa toa xe	901.153.000
Dịch vụ	27.468.871
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	
Doanh thu kiểm soát phát thanh	180.000.000
Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	
Doanh thu phòng nghỉ	84.227.272
Doanh thu dịch vụ vệ sinh, trông coi xe	1.656.060.920
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	
Doanh thu sửa chữa toa xe	472.203.062
Doanh thu cung cấp dầu Diesel	16.771.367.982
Doanh thu cung cấp gioăng van	166.295.000
Xí nghiệp Toa xe Vinh	
Doanh thu sửa chữa toa xe	42.184.200
Doanh thu bán vòng bi	61.844.700
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	14.716.000
Ban Quản lý ĐS KV3	
Tiền điện	90.110.801
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	
Doanh thu bán hàng	247.730.576
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất	
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	870.690.001
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	
Doanh thu phòng nghỉ	36.000.000
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	
Doanh thu dịch vụ	28.181.818
Công ty Cổ phần đường sắt Phú Khánh	
Doanh thu sửa chữa	269.580.963
CN TCty ĐSVN Khai thác ĐS Nghĩa Bình	
Dịch vụ	24.545.455
Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	
Doanh thu sửa chữa	16.757.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒNSố 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá cước	14.578.000	68.223.000
- Vé trả lại	-	110.738.040.899
Cộng	<u>14.578.000</u>	<u>110.806.263.899</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.902.373.458.933	1.714.745.106.548
Cộng	<u>1.902.373.458.933</u>	<u>1.714.745.106.548</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	252.308.229	280.806.908
Cộng	<u>252.308.229</u>	<u>280.806.908</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	32.094.144.251	1.868.746.352
- Chi phí tài chính khác	90.000.000	72.727.273
Cộng	<u>32.184.144.251</u>	<u>1.941.473.625</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi thanh lý tài sản cố định	3.227.555.897	1.738.200.510
- Phí trả vé	19.439.107.000	16.293.394.000
- Các khoản khác	251.305.443	819.803.937
Cộng	<u>22.917.968.340</u>	<u>18.851.398.447</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Truy thu thuế	315.914.191	3.550.536.117
- Các khoản khác	309.716.755	457.733.953
Cộng	<u>625.630.946</u>	<u>4.008.270.070</u>

33
HI
IG
IV
HIN
KIE
LM
PA

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	45.599.886.028	47.755.864.386
- Chi phí nhân viên quản lý	16.919.918.753	15.008.030.769
- Chi phí vật liệu quản lý	1.823.381.114	1.104.958.518
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	105.249.086
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.326.229.593	1.310.080.553
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.590.438.556	21.186.282.111
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.936.918.012	9.038.263.349
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	120.836.188.101	90.132.859.310
- Chi phí nhân viên	51.871.932.397	49.788.276.323
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.305.103.475	8.524.725.247
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.546.233.874	2.963.535.351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.630.838.016	15.939.224.282
- Các khoản chi phí bán hàng khác	13.482.080.339	12.917.098.107
Cộng	166.436.074.129	137.888.723.696

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.943.648.630
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.943.648.630

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(904.798.812)	8.191.808.403
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(904.798.812)	8.191.808.403
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.351.648.387
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.310.000	50.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(18)	136

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(904.798.812)	8.191.808.403
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(904.798.812)	8.191.808.403
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.351.648.387
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.310.000	50.310.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(18)	136

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.183.093.704	229.608.520.598
- Chi phí nhân công	321.490.515.330	305.074.841.920
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.429.535.211	91.511.122.651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.117.945.753.265	1.027.888.397.765
- Chi phí khác bằng tiền	239.760.635.552	198.550.947.310
Cộng	2.068.809.533.062	1.852.633.830.244

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	3.533.264.852	3.840.625.021
Cộng	3.533.264.852	3.840.625.021

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội
 Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An
 Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng hệ thống
 Công ty cùng hệ thống
 Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
 Công ty thuộc Tổng Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty cùng hệ thống
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Năm nay</u>
<i>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i>	
Thuê phần mềm bán vé	11.942.963.613
Phí điều hành giao thông	913.386.604.000
Phí thuê toa xe Trung Quốc	204.458.504
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</i>	
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	112.994.212.385
Chi phí hoa hồng đại lý	4.743.338.755
Thuê 50 toa xe MC	5.042.714.000
Bồi thường hành lý	57.002.000
Chênh lệch phí sử dụng phần mềm	3.861.379.056
Phí dịch vụ	5.076.900.000
<i>Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An</i>	
Đóng mới toa xe	183.260.213.093
Chi phí sửa chữa	3.419.803.756
Mua vật tư	1.663.898.000
<i>Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn</i>	
Chi phí dịch vụ điện nước và thuê mặt bằng	4.611.782.873
<i>Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</i>	
Dịch vụ môi giới vận chuyển hàng	58.500.000
<i>Chi nhánh Toa xe Hà Nội – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</i>	
Chi phí sửa chữa toa xe	365.040.555
Chi phí mua dầu Diesel	13.054.345.847
<i>Chi nhánh Toa xe Vinh – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</i>	
Chi phí sửa chữa 2 toa xe	9.803.600
Mua vật tư	1.421.626.480

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	
Chi phí thuê kho	220.800.000
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	
Phí sửa chữa, kiểm tra đầu máy	1.538.655.992
Mua vật tư	2.626.076.337
Chi phí gia công	307.829.000
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	
Mua vật tư	97.789.505
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	
Chi phí thuê văn phòng	22.954.028
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	
Chi phí thuê văn phòng	4.644.029.462
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	
Mua vật tư	330.520.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	
Mua vật tư	769.078.212
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	
Cước vận chuyển	72.000.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	
Thuê nhà	26.456.364

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các công nợ đã thuyết minh tại mục V.02 và V.12, còn các công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam		
Phải thu ngắn hạn khác	925.793.148	925.793.148
Xí nghiệp Đầu máy SG		
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.217.651.740
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Phải thu ngắn hạn khác	-	61.081.419.653
Cộng nợ phải thu	<u>925.793.148</u>	<u>63.224.864.541</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Phải trả ngắn hạn khác	5.916.932.894	-
Cộng nợ phải trả	<u>5.916.932.894</u>	<u>-</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực vận tải gồm vận tải hành khách và vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Lĩnh vực dịch vụ khác bao gồm các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay			Đơn vị tính: VND
	Vận tải	Dịch vụ khác	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.932.810.661.335	144.733.571.543	2.077.544.232.878
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.961.517.439.577	139.223.929.507	2.100.741.369.084
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(28.706.778.242)	5.509.642.036	(23.197.136.206)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	230.528.377.785	17.262.526.603	247.790.904.388
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	127.432.129.645	9.542.428.352	136.974.557.997
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.230.271.234.212	92.125.707.529	1.322.396.941.741
- Tài sản không phân bổ			149.651.430.593
Tổng tài sản	1.230.271.234.212	92.125.707.529	1.472.048.372.334
- Nợ phải trả bộ phận	900.793.049.348	67.453.578.284	968.246.627.632
- Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả	900.793.049.348	67.453.578.284	968.246.627.632

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.651.430.593	-	98.424.867.114	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.377.844.239	-	106.202.452.917	(65.625.000)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	182.029.274.832	-	204.627.320.031	(65.625.000)		
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	252.755.234.046	450.341.792.752	(*)	(*)		
Vay và nợ	443.080.369.415	139.472.564.422	(*)	(*)		
Chi phí phải trả	-	641.208.300	(*)	(*)		
Các khoản phải trả khác	23.406.667.844	6.165.019.149	(*)	(*)		
Cộng	719.242.271.305	596.620.584.623				

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	190.501.689.749	-	62.253.544.297	252.755.234.046
Vay và nợ	105.148.080.000	-	337.932.289.415	443.080.369.415
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	23.406.667.844	-	-	23.406.667.844
Cộng	319.056.437.593	-	400.185.833.712	719.242.271.305
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	372.524.862.379	-	77.816.930.373	450.341.792.752
Vay và nợ	11.818.800.000	-	127.653.764.422	139.472.564.422
Chi phí phải trả	641.208.300	-	-	641.208.300
Các khoản phải trả khác	6.165.019.149	-	-	6.165.019.149
Cộng	391.149.889.828	-	205.470.694.795	596.620.584.623

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 136, đường Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Vận tải	Dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.932.825.239.335	144.733.571.543	2.077.558.810.878
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	14.578.000	-	14.578.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.932.810.661.335	144.733.571.543	2.077.544.232.878
4.	Giá vốn hàng bán	1.763.598.284.482	138.775.174.451	1.902.373.458.933
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.212.376.853	5.958.397.092	175.170.773.945
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	-	252.308.229	252.308.229
7.	Chi phí tài chính	32.184.144.251	-	32.184.144.251
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>32.094.144.251</i>	-	<i>32.094.144.251</i>
8.	Chi phí bán hàng	120.135.124.816	701.063.285	120.836.188.101
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.599.886.028	-	45.599.886.028
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(28.706.778.242)	5.509.642.036	(23.197.136.206)
11.	Thu nhập khác	19.439.107.000	3.478.861.340	22.917.968.340
12.	Chi phí khác	315.914.191	309.716.755	625.630.946
13.	Lợi nhuận khác	19.123.192.809	3.169.144.585	22.292.337.394
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.583.585.433)	8.678.786.621	(904.798.812)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9.583.585.433)	8.678.786.621	(904.798.812)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn